CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Logistics Portserco

Ngày 30/06/2025	18,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.5%	**69.3%**	**149.5**

DT thuần
Q2/25
40.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00| 28.3%
YoY: ▲ 7.30| 21.8%

LN thuần
Q2/25
1.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.59| 78.1%
YoY: ▲ 0.88| 190%

LN sau thuế
Q2/25
1.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.57| 86.1%
YoY: ▲ 0.77| 167%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
4.3%
YoY: +/-▲ 1.4%

ROE (TTM)
Q2/25
8.2%
YoY: +/-▲ 2.1%

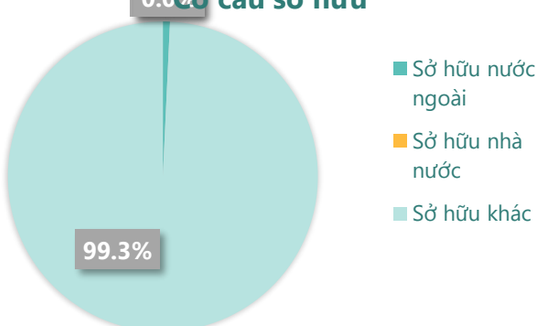
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,105 - 28,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
Số lượng CPLH (CP)	3,099,849
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,405
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.40
EPS	947
P/E	19.6

DT thuần
6T 2025
72.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.70| 13.6%

LN thuần
6T 2025
2.09
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.14| 120%

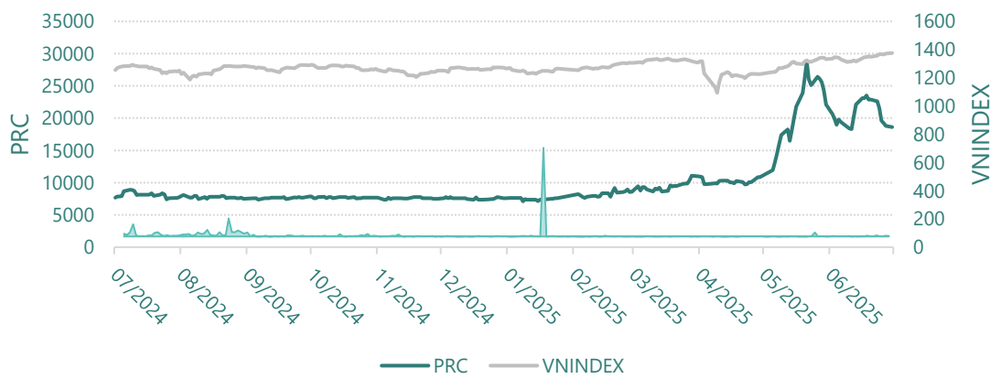
LN sau thuế
6T 2025
1.88
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.96| 104%

Cơ cấu sở hữu

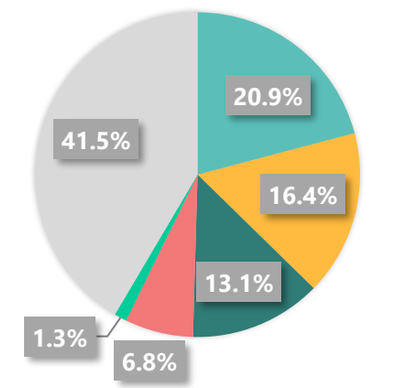


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

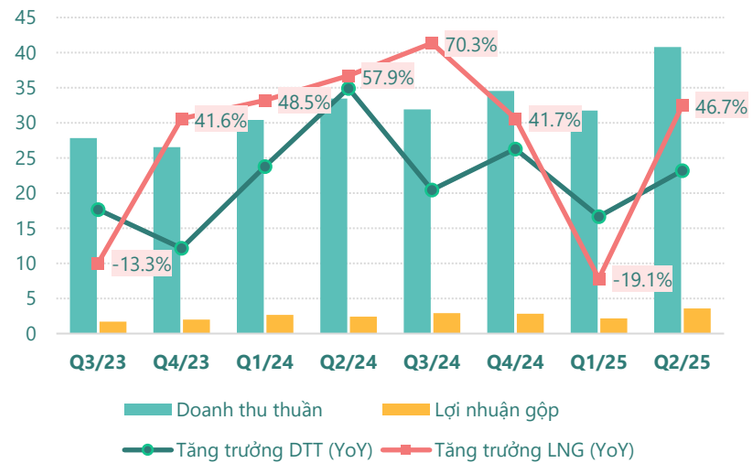


- Trần Quang Tuấn (Thành viên HĐQT)
- Đỗ Văn Khánh
- Vũ Quang Vinh (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Tất Long (Thành viên HĐQT)
- Võ Hoài Nam
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

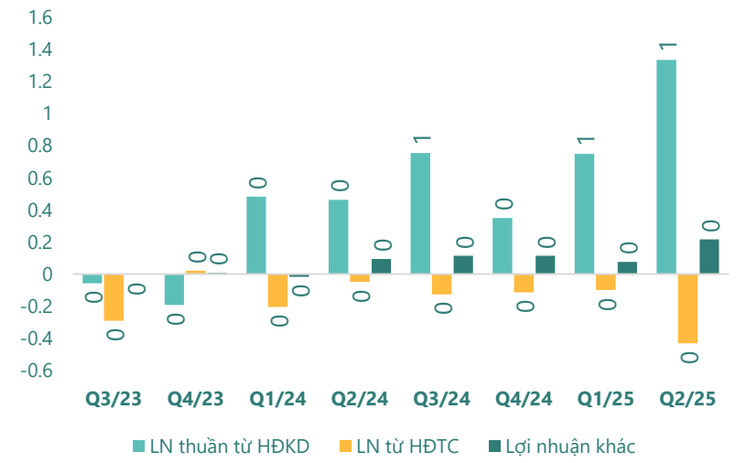
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



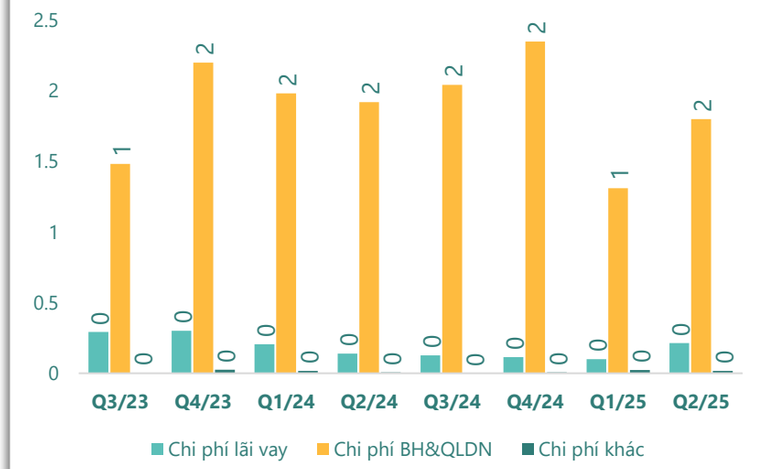
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



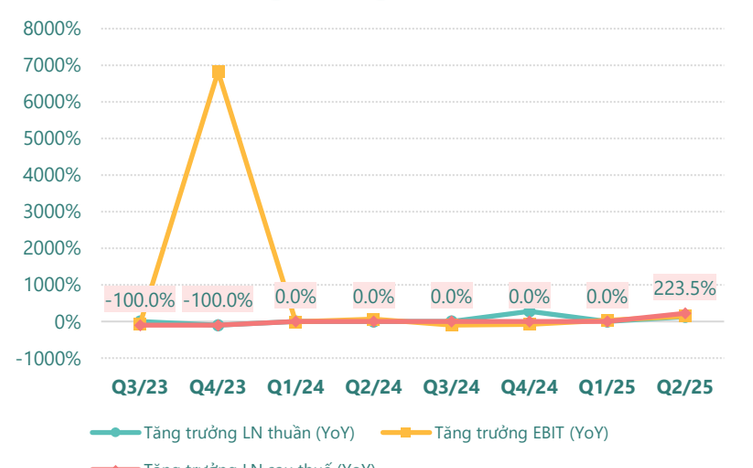
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



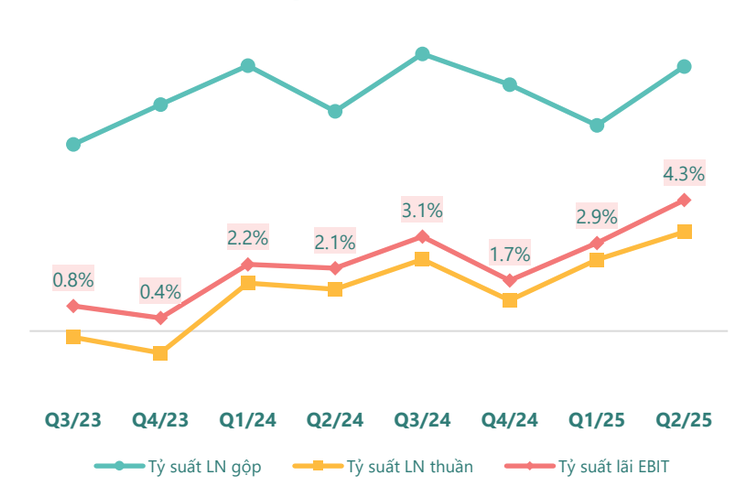
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



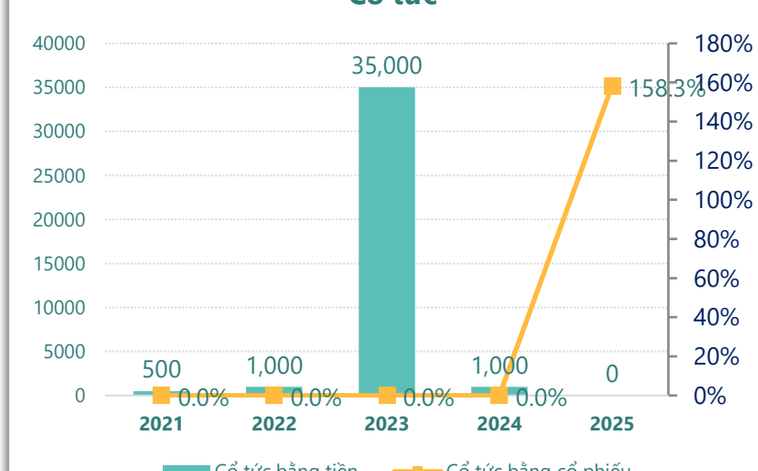
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

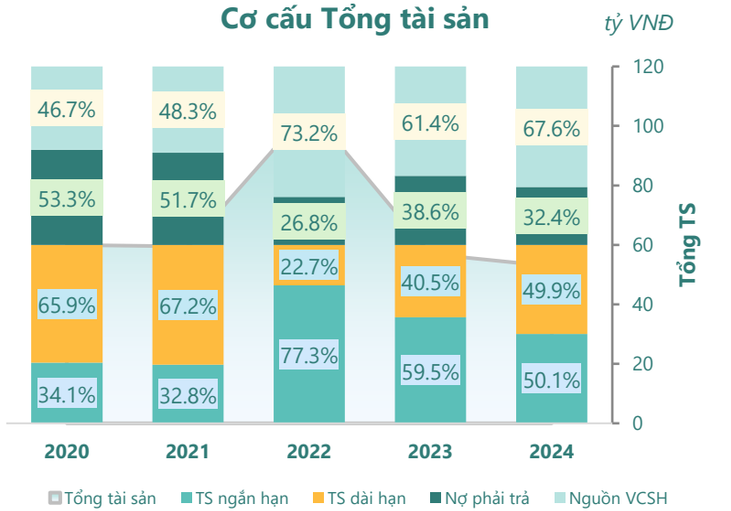
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

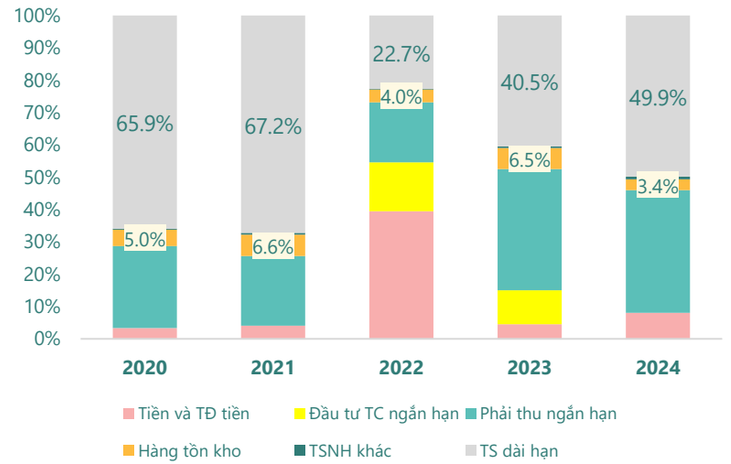
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



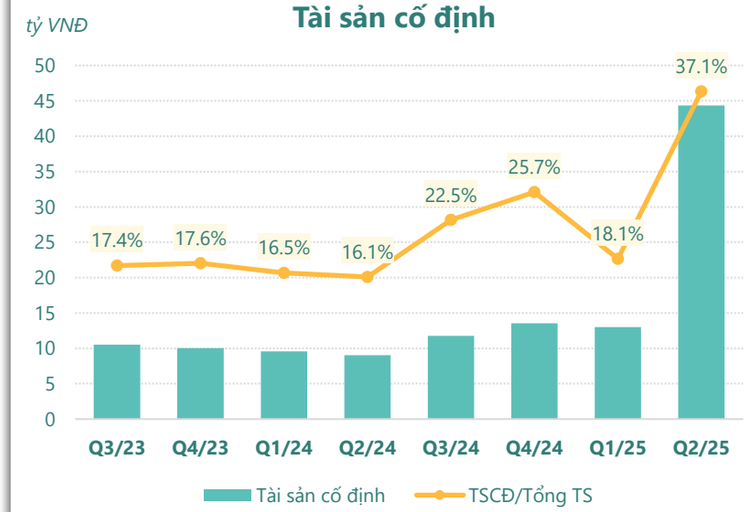
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



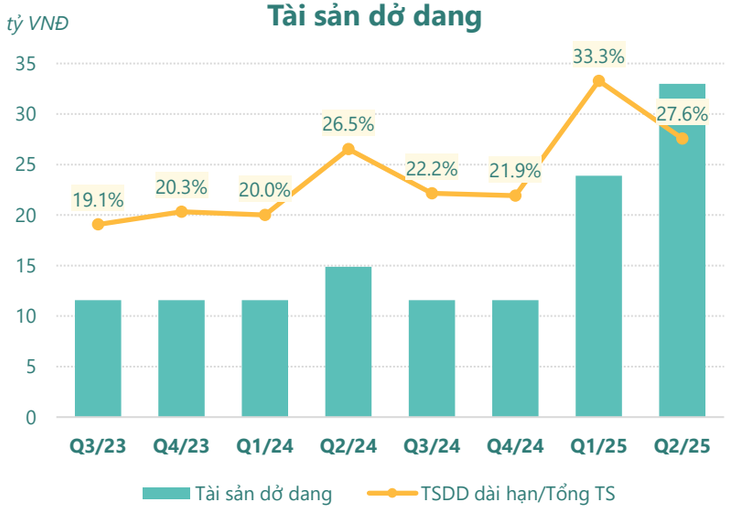
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



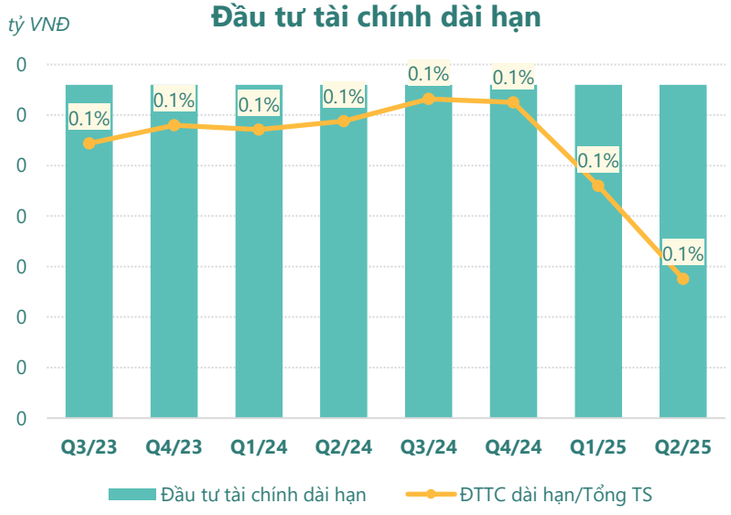
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



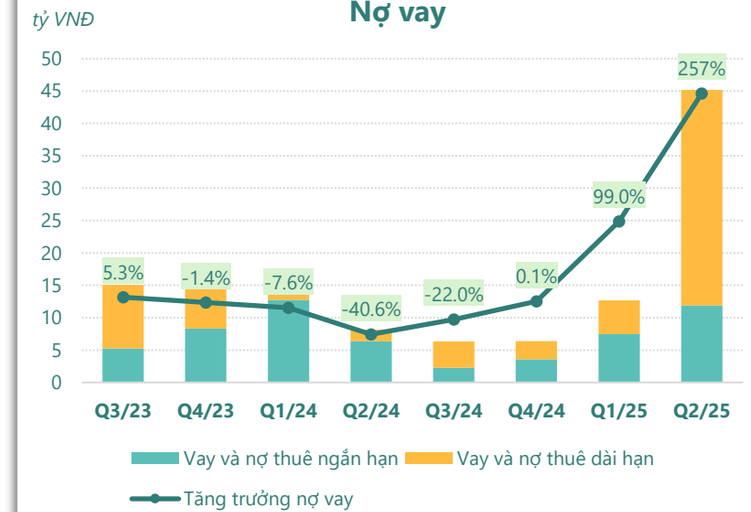
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

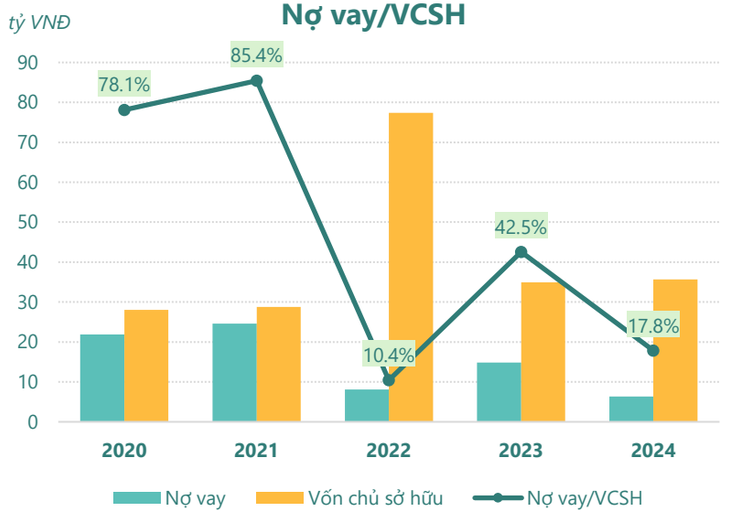
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

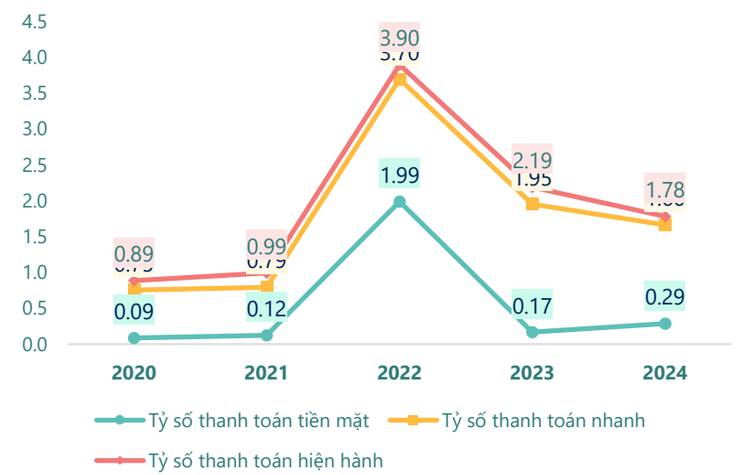
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



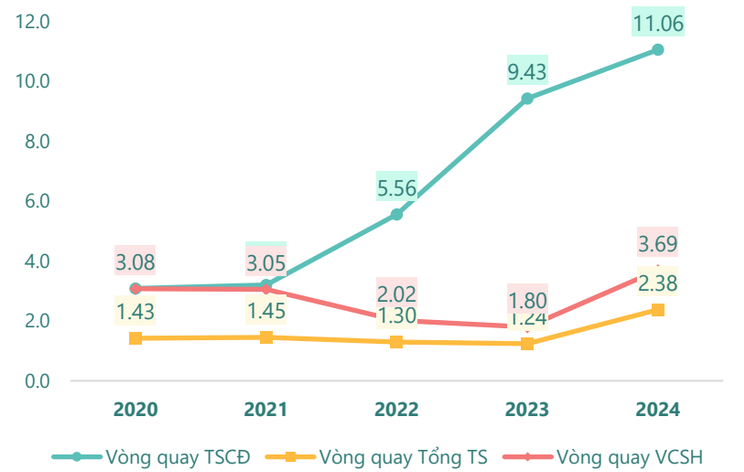
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



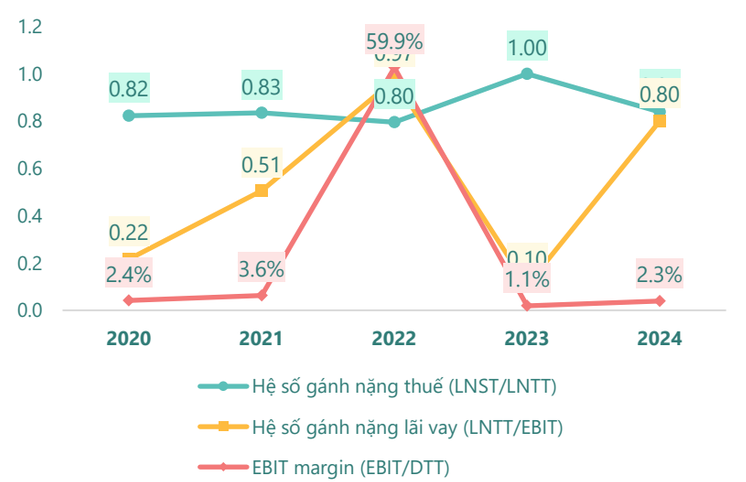
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



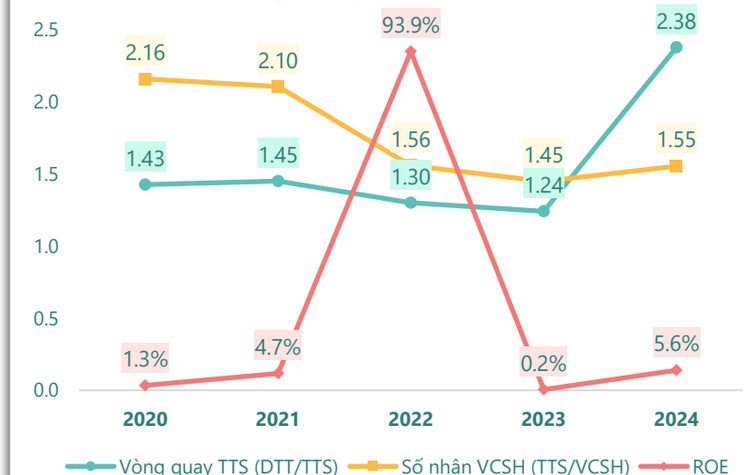
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



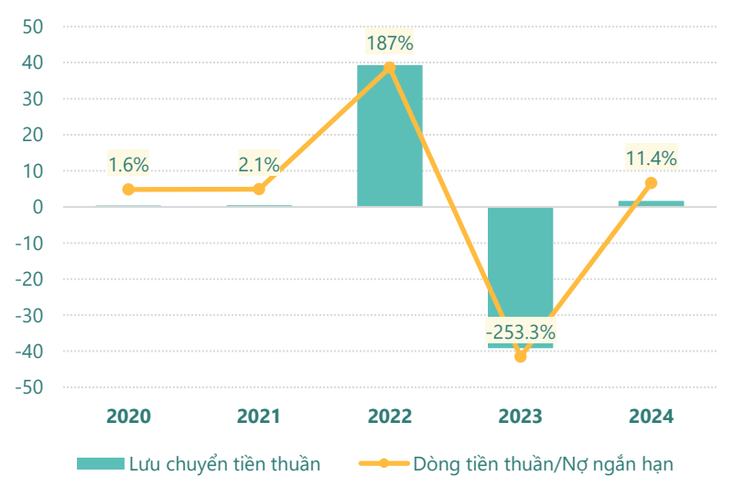
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**40.8**	**33.5**	**21.8%**	**72.6**	**63.9**	**13.6%**
Giá vốn hàng bán	37.2	31.0	20.1%	66.8	58.8	13.7%
Lợi nhuận gộp	3.57	2.43	46.8%	5.73	5.10	12.2%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.09	-99.0%	0.00	0.09	-98.1%
Chi phí TC	0.43	0.14	209%	0.53	0.35	54.2%
Chi phí lãi vay	0.21	0.14	52.5%	0.31	0.35	-9.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.31	0.37	-16.3%	0.63	0.78	-19.8%
Chi phí QLDN	**1.49**	**1.55**	**-3.8%**	**2.49**	**3.12**	**-20.4%**
LN thuần từ HĐKD	1.34	0.46	190%	2.09	0.95	120%
Lợi nhuận khác	**0.22**	**0.09**	**141%**	**0.29**	**0.08**	**278%**
LN trước thuế	1.55	0.56	177%	2.38	1.02	132%
Lợi nhuận sau thuế	**1.23**	**0.46**	**167%**	**1.88**	**0.92**	**104%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.23**	**0.46**	**167%**	**1.88**	**0.92**	**104%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.78	1.68	4.39	3.66	4.46	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	5.62	-2.59	-2.15	-12.0	-9.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.13	-6.77	-1.80	0.01	6.30	23.0
Tiền đầu kỳ	2.57	2.22	2.75	2.75	4.26	3.05
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.36**	**0.53**	**0.00**	**1.51**	**-1.21**	**0.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.22	2.75	2.75	4.26	3.05	3.66

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**120**	**52.8**	**127%**
Tài sản ngắn hạn	35.7	26.5	34.8%
Tiền và tương đương tiền	3.66	4.26	-14.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	23.1	20.0	15.3%
Hàng tồn kho	3.16	1.78	77.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.81	0.42	1270%
Tài sản dài hạn	**84.0**	**26.3**	**219%**
Phải thu dài hạn	1.71	0	
Tài sản cố định	44.4	13.6	227%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.0	11.6	185%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.88**	**1.15**	**323%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.4	17.1	381%
Nợ ngắn hạn	**29.8**	**14.9**	**100%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.9	4.09	191%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.9	7.01	99.0%
Nợ dài hạn	52.6	2.27	2217%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.3	2.27	1366%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**37.3**	**35.7**	**4.6%**
Vốn chủ sở hữu	**37.3**	**35.7**	**4.6%**
Vốn điều lệ	31.0	12.0	158%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)